

Số: *1.2*./UQ-2021

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 08 năm 2021

"V/v: Ủy quyền ký nộp hồ sơ"

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Nguyễn Hoàng Anh

Số CMND: 023451441

Ngày cấp: 14/02/2007

Nơi cấp: CA. Tp.HCM

Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tài Safi

Người được ủy quyền: Nguyễn Hoàng Dũng

Số CMND: 031076008801

Ngày cấp: 25/02/2020

Nơi cấp: CCS QLHCVTTXH

Chức vụ: Giám đốc Điều hành Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tài Safi

Nội dung ủy quyền:

- Người được ủy quyền thay mặt người ủy quyền ký duyệt Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2021 đã kiểm toán (bao gồm Báo cáo tài chính riêng công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty Cổ Phần Đại Lý Vận Tài Safi, thực hiện ký các công văn giải trình và các nội dung khác liên quan đến Báo cáo tài chính soát xét 6 tháng năm 2021 đã kiểm toán của Công ty.
- **Thời gian ủy quyền:** Từ ngày 20/08/2021 đến ngày 20/09/2021.

Hai bên cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung ủy quyền này.

NGƯỜI ỦY QUYỀN



NGUYỄN HOÀNG ANH

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN

NGUYỄN HOÀNG DŨNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06-33
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Anh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Văn Trực	Ủy viên
Ông Đặng Trần Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Trường Nam	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Giám đốc điều hành

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nhữ Đình Thiện	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Huyền Linh	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Đào	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

Số: 270821.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được lập ngày 27 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		377.095.877.061	359.593.551.933
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	148.583.020.551	126.361.538.941
111	1. Tiền		120.553.020.551	119.861.538.941
112	2. Các khoản tương đương tiền		28.030.000.000	6.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.485.457.810	3.921.608.618
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.485.457.810	3.921.608.618
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		222.596.779.926	225.247.462.407
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	191.004.483.971	196.181.423.590
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.759.807.907	3.972.939.963
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	29.832.488.048	25.093.098.854
140	IV. Hàng tồn kho	8	780.233.760	274.089.186
141	1. Hàng tồn kho		780.233.760	274.089.186
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.650.385.014	3.788.852.781
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		591.084.250	1.920.626.200
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.059.300.764	1.868.226.581
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		305.484.489.024	308.004.964.198
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		250.473.600	250.473.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	250.473.600	250.473.600
220	II. Tài sản cố định		78.261.728.730	80.127.203.904
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	73.003.195.740	74.663.742.443
222	- Nguyên giá		188.829.754.383	181.387.736.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(115.826.558.643)	(106.723.993.756)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.258.532.990	5.463.461.461
228	- Nguyên giá		9.001.019.453	9.001.019.453
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.742.486.463)	(3.537.557.992)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	850.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	850.000.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	226.972.286.694	226.777.286.694
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.566.300.000	61.566.300.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.979.124.000	7.979.124.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		159.136.914.846	159.136.914.846
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.710.052.152)	(1.905.052.152)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		682.580.366.085	667.598.516.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		191.916.820.432	208.077.813.195
310	1. Nợ ngắn hạn		191.916.820.432	208.077.813.195
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	174.894.769.107	190.965.798.938
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		24.404.784	23.934.977
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	8.407.434.891	3.300.533.921
314	4. Phải trả người lao động		497.512.845	8.401.318.300
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	13	3.672.092.985	3.051.861.265
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.420.605.820	2.334.365.794
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		490.663.545.653	459.520.702.936
410	1. Vốn chủ sở hữu	14	490.663.545.653	459.520.702.936
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.530.690.000	150.853.050.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		157.530.690.000	150.853.050.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.882.847.992	26.882.847.992
415	3. Cổ phiếu quỹ		(17.300.120.000)	(17.300.120.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		54.564.335.341	46.369.119.082
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		203.271.078.186	152.005.636.236
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.714.714.134	100.710.169.626
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		4.276.107.376	18.758.007.040
421b	LNST chưa phân phối năm nay		61.438.606.758	81.952.162.586
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		682.580.366.085	667.598.516.131

Đoàn Thu Hà

Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng




Nguyễn Hoàng Dũng
Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành


Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	782.148.740.202	467.855.052.811
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		782.148.740.202	467.855.052.811
11	4. Giá vốn hàng bán	17	681.700.267.438	394.600.262.470
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.448.472.764	73.254.790.341
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	13.754.916.838	9.782.850.819
22	7. Chi phí tài chính	19	333.423.155	(285.985.639)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	20	30.918.954.442	31.967.884.364
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	8.947.912.318	9.244.005.288
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.003.099.687	42.111.737.147
31	11. Thu nhập khác		-	893.741.662
32	12. Chi phí khác		62.845.173	45.286.234
40	13. Lợi nhuận khác		(62.845.173)	848.455.428
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		73.940.254.514	42.960.192.575
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	12.501.647.756	6.908.859.887
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>61.438.606.758</u>	<u>36.051.332.688</u>


Đoàn Thu Hà
Người lập


Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng


Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		73.940.254.514	42.960.192.575
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.678.363.188	9.790.126.756
03	- Các khoản dự phòng		(195.000.000)	(1.006.228.469)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		467.932.298	646.064.807
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(12.042.350.614)	(9.128.637.721)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		71.849.199.386	43.261.517.948
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.459.608.298	(29.501.639.274)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(506.144.574)	6.581.628.233
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.474.099.537)	17.552.443.920
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.329.541.950	2.136.319.440
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		2.436.150.808	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.730.229.677)	(1.200.868.183)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(373.578.495)	(812.153.232)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		45.990.448.159	38.017.248.852
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.915.863.638)	(3.167.890.632)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.763.600	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(15.922.521.531)
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.105.195.787	9.128.637.721
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		4.196.095.749	(9.961.774.442)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.677.640.000	7.107.280.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	(600.000.000)
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	12.968.484.639
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	(12.968.484.639)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(34.174.770.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27.497.130.000)	6.507.280.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		22.689.413.908	34.562.754.410
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		126.361.538.941	73.632.180.107
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(467.932.298)	(646.064.807)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>148.583.020.551</u>	<u>107.548.869.710</u>

Đoàn Thu Hà

Nguyễn Thanh Tuyền



Đoàn Thu Hà
Người lập

Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1247/1998/QĐ-BGTVT ngày 25/05/1998 của Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0301471330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31/08/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 22/06/2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 157.530.690.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 157.530.690.000 đồng; tương đương 15.753.069 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 379 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 375 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải và đại lý vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý vận tải. Đại lý ủy thác quản lý container và giao nhận hàng hóa. Khai thác, thu gom hàng hóa và vận tải nội địa. Đại lý tàu biển. Giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu. Dịch vụ hàng hải và cung ứng tàu biển. Hoạt động của các đại lý vé máy bay;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Kinh doanh khai thác kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận chuyển hàng hóa quá cảnh đi Lào, Campuchia và ngược lại (chỉ thực hiện khi có đầy đủ thủ tục về hàng quá cảnh). Vận tải đa phương thức quốc tế.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong sáu tháng đầu năm 2021, mặc dù thị trường chung chịu ảnh hưởng nặng nề từ dịch bệnh Covid - 19 nhưng với vị thế là một đại lý vận tải có uy tín và kinh nghiệm lâu năm trong ngành cùng với tiềm lực tài chính mạnh, Công ty vẫn duy trì được một lượng khách hàng ổn định, thậm chí còn thu hút thêm khách hàng của những đại lý nhỏ hơn, không cạnh tranh được. Bên cạnh đó, việc hạn chế giao thương dẫn đến số đường bay, đường biển bị siết chặt kéo theo cước vận tải quốc tế tăng cao. Điều này làm cho doanh thu của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi tại Quy Nhơn

Địa chỉ

Số 10 Đường Lê Thánh Tông, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam
Commercial Building, Số 22 Đường Lý Tự Trọng, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Trung tâm Thương mại Vân Hồ, Số 51 Đường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam
Lô 39, Đường số 02, Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
Số 52-53 Lê Đức Thọ, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty /hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ/hhoặc chưa được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Đối với các khoản phải thu liên quan đến dịch vụ đại lý hãng tàu và dịch vụ logistic bao gồm cả các khoản chi hộ cho khách hàng như khoản phí cảng vụ, kiểm dịch, hoa tiêu, kho bãi, nâng hạ và các khoản phí khác. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng vụ việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	35 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng thời gian từ 3 tháng đến 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.917.997.598	1.645.116.743
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	118.635.022.953	118.216.422.198
Các khoản tương đương tiền	28.030.000.000	6.500.000.000
	<u>148.583.020.551</u>	<u>126.361.538.941</u>

Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 28.030.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 4,6%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thiệu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ (Mã CK: PSP)	1.485.457.810	2.025.000.000	-	4.884.000.000
	1.485.457.810	2.025.000.000	-	4.884.000.000

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu niêm yết trên thị trường tại ngày đầu và cuối kỳ được xác định theo giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày 31/12/2020 và ngày 30/06/2021.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	61.566.300.000			
- Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosf(1)	1.566.300.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi(2)	60.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	7.979.124.000	3.375.727.848	(975.052.152)	3.375.727.848
- Công ty TNHH SITC Việt Nam(3)	3.628.344.000			
- Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam)(4)	4.350.780.000	3.375.727.848	(975.052.152)	3.375.727.848
Đầu tư vào đơn vị khác	159.136.914.846	318.165.000.000	(735.000.000)	292.049.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)(5)	1.500.000.000	765.000.000	(735.000.000)	570.000.000
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)(6)	157.049.914.846	317.400.000.000	-	291.479.000.000
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam(5)	467.000.000			
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics(6)	120.000.000			
	228.692.338.846	321.540.727.848	(1.710.052.152)	295.424.727.848

(*) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn vào Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG) và Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC) được xác định theo giá đóng cửa của các chứng khoán này trên sàn UPCOM và HOSE tại ngày 31/12/2020 và 30/06/2021.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Cosfi ⁽¹⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	69,00%	69,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng Safi ⁽²⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng

(1) Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp 1.566.300.000 đồng chiếm 69% vốn điều lệ, Công ty TNHH Logistics Qingdaofest góp 681.000.000 đồng chiếm 30% vốn điều lệ, ông Nguyễn Hoàng Dũng góp 22.700.000 đồng chiếm 1% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312971945 vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Hạ tầng SAFI là 60 tỷ đồng do Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải Safi góp toàn bộ. Vốn thực góp của Công ty đến thời điểm 31/12/2021 là 60 tỷ đồng.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH SITC Việt Nam ⁽³⁾	Thành phố Hải Phòng	51,00%	50,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển
Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) ⁽⁴⁾	Thành phố Hồ Chí Minh	45,00%	45,00%	Dịch vụ giao nhận quốc tế và kinh doanh

(3) Công ty TNHH SITC Việt Nam (SITC Việt Nam) đã hết hạn liên doanh và đã làm thủ tục gia hạn liên doanh. Tuy nhiên, sau khi gia hạn liên doanh Công ty không còn kiểm soát hoạt động kinh doanh của SITC Việt Nam nên Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào SITC Việt Nam là khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết.

(4) Theo hợp đồng liên doanh giữa các bên là Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI, Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ, Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service, thì vốn điều lệ của Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) (tên cũ là Công ty TNHH Vận tải và Giao nhận Yusen Quốc tế (Việt Nam)) là 600.000 USD, trong đó vốn góp của các bên như sau: Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI góp 270.000 USD chiếm 45% vốn điều lệ; Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Chuyển giao công nghệ góp 36.000 USD chiếm 6% vốn điều lệ và Công ty TNHH Yusen Air & Sea Service góp 294.000 USD chiếm 49% vốn điều lệ.

Cũng theo hợp đồng liên doanh thì Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đã hết thời hạn hoạt động kinh doanh vào ngày 05/09/2014. Đến thời điểm hiện tại, Công ty TNHH Yusen Logistics Quốc tế (Việt Nam) đang thực hiện các thủ tục để giải thể. Việc thanh lý khoản đầu tư sẽ thực hiện khi hoàn tất thủ tục giải thể, do đó việc ghi giảm giá gốc khoản đầu tư và các chi phí liên quan đến thanh lý cũng như tài sản được phân chia (nếu có) sẽ được ghi nhận tại thời điểm đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Cổ phần nắm giữ hoặc tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Vinalines Logistic - Việt Nam (Mã CK: VLG)	Hà Nội	150.000 cổ phần	Dịch vụ vận tải
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Container Việt Nam (Mã CK: VSC)	Hải Phòng	5.290.000 cổ phần	Dịch vụ hàng hải
Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam ⁽⁵⁾	Hải Phòng	20,00%	Dịch vụ đại lý vận tải hàng hóa
Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics ⁽⁶⁾	Hải Phòng	1,00%	Giao nhận và đại lý tàu biển

(5), (6): Theo nghị quyết Hội đồng quản trị Công ty số 08-2019/NQ-HĐQT ngày 16/09/2019, Công ty đã quyết định góp vốn thành lập các công ty bao gồm: Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam và Công ty TNHH SITC Bondex Việt Nam Logistics với số vốn điều lệ lần lượt là 2.335.000.000 đồng và 12.000.000.000 đồng. Riêng đối với Công ty TNHH New SITC Containers Việt Nam, tuy tỷ lệ lợi ích là 20% nhưng do Công ty không tham gia điều hành nên khoản đầu tư này được phân loại là các khoản đầu tư dài hạn khác.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo loại hình dịch vụ				
- Phải thu các hãng tàu	26.386.290.413	-	29.828.455.273	-
- Phải thu khách hàng giao nhận	81.547.903.188	-	74.992.737.278	-
- Phải thu khách hàng đường biển và đường	82.621.630.247	-	91.349.418.039	-
- Phải thu khách hàng khác	448.660.123	-	10.813.000	-
	191.004.483.971	-	196.181.423.590	-
b) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Donghong Logistics (Singapore) Pte.Ltd	24.423.731.538	-	-	-
- Công Ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	16.275.747.732	-	22.675.769.508	-
- Công Ty TNHH Millennium Furniture	10.389.759.957	-	5.698.696.613	-
- Phải thu khách hàng khác	139.915.244.744	-	167.806.957.469	-
	191.004.483.971	-	196.181.423.590	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước các hãng tàu	1.525.457.055	-	3.660.773.911	-
Trả trước cho người bán khác	234.350.852	-	312.166.052	-
	1.759.807.907	-	3.972.939.963	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về bảo hiểm xã hội	104.674.783	-	100.281.300	-
Tạm ứng	17.176.915.540	-	16.339.972.300	-
Ký cược, ký quỹ	1.628.704.500	-	2.250.546.837	-
Phải thu khác	10.922.193.225	-	6.402.298.417	-
	29.832.488.048	-	25.093.098.854	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	250.473.600	-	250.473.600	-
	250.473.600	-	250.473.600	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	230.131.537	-	74.421.746	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	550.102.223	-	199.667.440	-
	780.233.760	-	274.089.186	-

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	52.511.173.037	611.090.534	126.240.219.816	2.025.252.812	181.387.736.199					
- Mua trong kỳ	-	-	7.915.863.638	-	7.915.863.638					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(473.845.454)	-	(473.845.454)					
Số dư cuối kỳ	52.511.173.037	611.090.534	133.682.238.000	2.025.252.812	188.829.754.383					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	22.565.991.440	487.713.443	82.355.952.433	1.314.336.440	106.723.993.756					
- Khấu hao trong kỳ	861.062.202	42.705.281	8.464.908.944	104.758.290	9.473.434.717					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(370.869.830)	-	(370.869.830)					
Số dư cuối kỳ	23.427.053.642	530.418.724	90.449.991.547	1.419.094.730	115.826.558.643					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	29.945.181.597	123.377.091	43.884.267.383	710.916.372	74.663.742.443					
Tại ngày cuối kỳ	29.084.119.395	80.671.810	43.232.246.453	606.158.082	73.003.195.740					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.839.072.685 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.762.324.453	2.238.695.000	9.001.019.453
Số dư cuối kỳ	<u>6.762.324.453</u>	<u>2.238.695.000</u>	<u>9.001.019.453</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.527.918.533	2.009.639.459	3.537.557.992
- Khấu hao trong kỳ	66.431.244	138.497.227	204.928.471
Số dư cuối kỳ	<u>1.594.349.777</u>	<u>2.148.136.686</u>	<u>3.742.486.463</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.234.405.920	229.055.541	5.463.461.461
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.167.974.676</u>	<u>90.558.314</u>	<u>5.258.532.990</u>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.388.745.000 đồng.

Tại ngày 30/06/2021, quyền sử dụng đất của Công ty gồm:

- + Lô đất số 52-53 Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn với giá trị 1,845 tỷ đồng là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn;
- + Lô 39, đường số 2, KCN Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, Tp. Đà Nẵng có nguyên giá 4,5 tỷ đồng là QSDĐ có xác định thời hạn, thời hạn thuê đất là 35 năm;
- + Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn Căn biệt thự Sealink, Mũi Né với giá trị 400 triệu đồng.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo loại hình dịch vụ				
Phải trả các công ty dịch vụ hàng không	74.645.595.260	74.645.595.260	66.766.149.095	66.766.149.095
Phải trả các công ty dịch vụ đường biển	51.953.034.778	51.953.034.778	79.382.497.088	79.382.497.088
Phải trả các công ty dịch vụ Logistic	44.944.331.796	44.944.331.796	41.313.964.304	41.313.964.304
Phải trả dịch vụ đại lý tàu	1.549.071.526	1.549.071.526	1.770.218.119	1.770.218.119
Các khoản khác	1.802.735.747	1.802.735.747	1.732.970.332	1.732.970.332
	<u>174.894.769.107</u>	<u>174.894.769.107</u>	<u>190.965.798.938</u>	<u>190.965.798.938</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo số dư lớn				
- Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	39.801.996.078	39.801.996.078	71.892.055.622	71.892.055.622
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng Hóa Bầu Trời	19.630.818.016	19.630.818.016	30.417.029.193	30.417.029.193
Phải trả người bán khác	115.461.955.013	115.461.955.013	88.656.714.123	88.656.714.123
	<u>174.894.769.107</u>	<u>174.894.769.107</u>	<u>190.965.798.938</u>	<u>190.965.798.938</u>

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		586.129.674		2.857.619.825		2.863.403.041		-		580.346.458	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		2.273.593.969		12.501.647.756		7.730.229.677		-		7.045.012.048	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		440.810.278		1.009.755.614		668.489.507		-		782.076.385	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		31.936.000		31.936.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		74.952.751		74.952.751		-		-	
	-		3.300.533.921		16.475.911.946		11.369.010.976		-		8.407.434.891	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC NGÂN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	480.176.331	218.106.385
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	427.512.841	430.012.841
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	380.658.905	165.550.405
- Phải trả tiền ứng trước tiền cược	102.907.150	112.417.770
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.280.837.758	2.125.773.864
	3.672.092.985	3.051.861.265

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TÀI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	143.745.770.000	41.816.120.654	(1.600.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	59.127.849.973	422.460.024.007							
Tăng vốn trong kỳ trước	7.107.280.000	-	-	-	-	-	7.107.280.000							
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	36.051.332.688							
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(600.000.000)	-	-	-	(600.000.000)							
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	(125.212.585)							
Số dư cuối kỳ trước	150.853.050.000	41.816.120.654	(2.200.120.000)	42.344.656.047	137.025.747.333	95.053.970.076	464.893.424.110							
Số dư đầu năm nay	150.853.050.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	46.369.119.082	152.005.636.236	100.710.169.626	459.520.702.936							
Tăng vốn trong kỳ này (*)	6.677.640.000	-	-	-	-	-	6.677.640.000							
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	61.438.606.758							
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	8.195.216.259	51.265.441.950	(96.309.101.587)	(36.848.443.378)							
Truy thu thuế	-	-	-	-	-	-	(124.960.663)							
Số dư cuối kỳ này	157.530.690.000	26.882.847.992	(17.300.120.000)	54.564.335.341	203.271.078.186	65.714.714.134	490.663.545.653							

(*) Theo báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty ngày 20 tháng 05 năm 2021:

- Mục đích phát hành: Ghi nhận và khen thưởng xứng đáng cho người lao động trong Công ty khi có thành tích vượt trội, khuyến khích sự gắn bó và nâng cao quyền lợi cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động đối với Công ty;
- Ngày phát hành: 18/05/2021; Ngày giao dịch dự kiến: 22/05/2023; Giá phát hành: 10.000 đồng/cổ phiếu;
- Số lượng cổ phiếu đã phân phối: 667.764 cổ phiếu; Số người lao động được phân phối: 12 người;
- Tổng số cổ phiếu tại ngày phát hành: 15.753.069 cổ phiếu, trong đó số lượng cổ phiếu đang lưu hành là 14.023.057 cổ phiếu, số lượng cổ phiếu quỹ 1.730.012 cổ phiếu.
- Kế hoạch sử dụng vốn: Bổ sung vốn lưu động Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(**) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-SAFI 2021 ngày 23/04/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 và tạm ứng cổ tức năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	162.023.815.721		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,06%	8.195.216.259		
Trích Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31,64%	51.265.441.950		
Trích Ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1,52%	2.458.564.878		
Chi trả cổ tức năm 2020 (bằng 15% vốn điều lệ)	12,57%	20.366.821.500		
Tạm ứng cổ tức năm 2021 (bằng 10% vốn điều lệ)	8,65%	14.023.057.000		
Lợi nhuận chưa phân phối	40,56%	65.714.714.134		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Nguyễn Hoàng Anh	6,16%	9.700.000.000	6,63%	10.000.000.000
Samarang Ucits	5,68%	8.950.100.000	5,93%	8.950.100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NMVT	42,46%	66.888.880.000	40,01%	60.350.080.000
Các cổ đông khác	34,72%	54.691.590.000	35,96%	54.252.750.000
Cổ phiếu quỹ	10,98%	17.300.120.000	11,47%	17.300.120.000
	100%	157.530.690.000	100%	150.853.050.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		06 tháng đầu năm 2021		06 tháng đầu năm 2020
		VND		VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		157.530.690.000		150.853.050.000
- Vốn góp đầu kỳ		150.853.050.000		143.745.770.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		6.677.640.000		7.107.280.000
- Vốn góp cuối kỳ		<u>157.530.690.000</u>		<u>150.853.050.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ		165.550.405		156.265.105
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		34.389.878.500		-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		20.366.821.500		-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		14.023.057.000		-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(34.174.770.000)		-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		(20.151.713.000)		-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này		(14.023.057.000)		-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		<u>380.658.905</u>		<u>156.265.105</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thủ,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.753.069	15.085.305
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.753.069	15.085.305
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.753.069</i>	<i>15.085.305</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	1.730.012	1.730.012
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.730.012</i>	<i>1.730.012</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.023.057	13.355.293
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>14.023.057</i>	<i>13.355.293</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	54.564.335.341	46.369.119.082
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	203.271.078.186	152.005.636.236
	<u>257.835.413.527</u>	<u>198.374.755.318</u>

15 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**Ngoại tệ các loại**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	2.746.287,66	3.214.035,30
- Đồng Euro (EUR)	439,14	444,60

16 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	782.148.740.202	467.855.052.811
	<u>782.148.740.202</u>	<u>467.855.052.811</u>

17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	681.700.267.438	394.600.262.470
	<u>681.700.267.438</u>	<u>394.600.262.470</u>

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>06 tháng đầu năm 2021</u>	<u>06 tháng đầu năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	205.247.754	66.679.776
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.899.948.033	9.061.957.945
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	737.663.083	601.642.154
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	38.131.351	52.570.944
Doanh thu hoạt động tài chính khác	873.926.617	-
	<u>13.754.916.838</u>	<u>9.782.850.819</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.380.056	15.160.913
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	506.063.649	698.635.751
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(195.000.000)	(1.006.228.469)
Chi phí tài chính khác	2.979.450	6.446.166
	333.423.155	(285.985.639)

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	22.076.736.167	22.867.464.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.934.644	1.341.502.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.622.676.361	5.977.220.184
Chi phí khác bằng tiền	1.649.607.270	1.781.696.766
	30.918.954.442	31.967.884.364

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.984.259.068	2.790.593.218
Chi phí khấu hao tài sản cố định	765.696.037	1.217.653.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.734.833.372	4.768.963.104
Chi phí khác bằng tiền	463.123.841	466.795.246
	8.947.912.318	9.244.005.288

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	73.940.254.514	42.960.192.575
Các khoản điều chỉnh tăng	467.932.298	646.064.807
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	467.932.298	646.064.807
Các khoản điều chỉnh giảm	(11.899.948.033)	(9.061.957.945)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(11.899.948.033)	(9.061.957.945)
Thu nhập chịu thuế TNDN	62.508.238.779	34.544.299.437
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	12.501.647.756	6.908.859.887
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này	-	101.594.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	2.273.593.969	15.555.704
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(7.730.229.677)	(1.200.868.183)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	7.045.012.048	5.825.141.879

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

23 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.652.677.366	12.183.471.257
Chi phí nhân công	27.862.345.298	28.696.290.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.678.363.188	9.790.126.756
Chi phí dịch vụ mua ngoài	633.728.490.197	357.553.802.826
Chi phí khác bằng tiền	35.995.692.932	20.677.447.570
	721.917.568.981	428.901.139.074

24 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.583.020.551	-	126.361.538.941	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.087.445.619	-	221.524.996.044	-
Đầu tư ngắn hạn	1.485.457.810	-	3.921.608.618	-
Đầu tư dài hạn	158.549.914.846	(735.000.000)	158.549.914.846	(930.000.000)
	529.705.838.826	(735.000.000)	510.358.058.449	(930.000.000)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán, phải trả khác			178.566.862.092	194.017.660.203
			178.566.862.092	194.017.660.203

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Đầu tư ngắn hạn	1.485.457.810	-	-	1.485.457.810
Đầu tư dài hạn	-	157.814.914.846	-	157.814.914.846
	1.485.457.810	157.814.914.846	-	159.300.372.656
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư ngắn hạn	3.921.608.618	-	-	3.921.608.618
Đầu tư dài hạn	-	157.619.914.846	-	157.619.914.846
	3.921.608.618	157.619.914.846	-	161.541.523.464

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFISố 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	148.583.020.551	-	-	148.583.020.551
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.087.445.619	-	-	221.087.445.619
	369.670.466.170	-	-	369.670.466.170
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.361.538.941	-	-	126.361.538.941
Phải thu khách hàng, phải thu khác	221.274.522.444	250.473.600	-	221.524.996.044
	347.636.061.385	250.473.600	-	347.886.534.985

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	178.566.862.092	-	-	178.566.862.092
	178.566.862.092	-	-	178.566.862.092
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	194.017.660.203	-	-	194.017.660.203
	194.017.660.203	-	-	194.017.660.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Logistic VND	Hoạt động Forwarding VND	Dịch vụ đại lý hãng tàu và các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra ngoài	351.712.689.075	426.646.048.591	3.790.002.536	782.148.740.202
Chi phí bộ phận trực tiếp	293.510.546.899	387.368.700.958	821.019.581	681.700.267.438
Lợi nhuận từ HĐKD	58.202.142.176	39.277.347.633	2.968.982.955	100.448.472.764
Tổng chi phí mua TSCĐ			7.915.863.638	7.915.863.638
Tài sản bộ phận trực tiếp	204.875.536.494	248.524.835.223	2.207.707.674	455.608.079.391
Tài sản không phân bổ				226.972.286.694
Tổng tài sản	204.875.536.494	248.524.835.223	2.207.707.674	682.580.366.085
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	84.312.349.356	102.275.328.180	908.537.075	187.496.214.612
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4.420.605.820
Tổng nợ phải trả	84.312.349.356	102.275.328.180	908.537.075	191.916.820.432

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ VẬN TẢI SAFI

Số 209, đường Nguyễn Văn Thù,
phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Đoàn Thu Hà
Người lập



Nguyễn Thanh Tuyền
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Dũng
Giám đốc điều hành

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2021

